

**TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14**

-----***-----



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ IV NĂM 2023**

ĐƠN VỊ GỬI BÁO CÁO : CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14

ĐƠN VỊ NHẬN BÁO CÁO:.....

VIỆT TRÌ THÁNG 01 NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		540.974.364.408	451.281.861.812
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	130.122.461.375	164.337.900.638
1. Tiền mặt	111		85.122.461.375	48.337.900.638
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	116.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	103.404.000.000	63.204.390.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		13.549.708.505	14.193.494.315
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(545.708.505)	(1.389.104.315)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		90.400.000.000	50.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107.776.921.255	53.864.554.276
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		61.178.351.605	10.264.826.765
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.646.442.569	8.653.812.148
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	41.125.488.124	36.119.276.406
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.173.361.043)	(1.173.361.043)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	198.497.270.244	166.525.788.549
1. Hàng tồn kho	141		198.497.270.244	166.525.788.549
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.173.711.534	3.349.228.349
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		48.045.196	133.543.385
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.909.200	2.793.695.814
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1.085.757.138	421.989.150
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		125.110.515.324	115.550.417.602
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		924.000.000	1.123.419.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	924.000.000	1.123.419.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	
II. Tài sản cố định	220		36.018.340.496	27.191.506.287
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	35.999.969.496	27.164.939.287
- Nguyên giá	222		112.889.300.378	101.042.896.044
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(76.889.330.882)	(73.877.956.757)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	
- Nguyên giá	225		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	18.371.000	26.567.000
- Nguyên giá	228		156.020.000	156.020.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(137.649.000)	(129.453.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	25.111.306.705	25.762.374.073
- Nguyên giá	231		27.344.829.481	27.344.829.481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.233.522.776)	(1.582.455.408)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.758.938.920	2.890.947.189
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	3.758.938.920	2.890.947.189
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		56.100.000.000	56.100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		56.100.000.000	56.100.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		0	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.197.929.203	2.482.171.053
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.811.992.051	2.482.171.053
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	385.937.152	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		666.084.879.732	566.832.279.414

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		237.685.685.332	162.653.439.397
i. Nợ ngắn hạn	310		225.157.845.332	152.011.479.397
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21.875.816.430	4.346.197.229
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63.397.581.961	33.623.397.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3.361.492.391	
4. Phải trả người lao động	314			77.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	46.209.760	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	15.651.327.248	13.114.447.299
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	56.684.528.926	58.241.943.470
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	38.730.015.617	14.299.909.800
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	25.410.872.999	28.308.584.599
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	
II. Nợ dài hạn	330		12.527.840.000	10.641.960.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	12.527.840.000	10.641.960.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		428.399.194.400	404.178.840.017
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	428.399.194.400	404.178.840.017
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		308.595.150.000	308.595.150.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		308.595.150.000	308.595.150.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.000.000)	(2.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.296.334.154	44.296.334.154
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.509.710.246	51.289.355.863
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.289.355.863	34.199.525.154
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.220.354.383	17.089.830.709
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		666.084.879.732	566.832.279.414

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

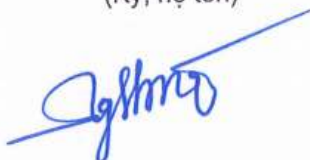
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Nga

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lại Xuân Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV/2023		LŨY KẾ TỪ ĐẦU KỲ ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	67.487.048.129	44.362.030.164	134.602.077.623	173.462.585.618
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		67.487.048.129	44.362.030.164	134.602.077.623	173.462.585.618
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	60.983.304.068	24.062.424.151	117.069.652.621	75.458.466.178
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.503.744.061	20.299.606.013	17.532.425.002	98.004.119.440
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.426.498.365	1.376.807.714	31.789.913.368	11.635.677.951
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	894.244.551	(24.646.247.374)	8.289.180.400	45.154.025.805
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		978.204.842	552.143.911	2.355.384.147	1.395.376.933
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	885.816.413	7.337.513.428	2.051.298.011	26.610.971.213
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.843.940.153	2.365.360.485	8.120.175.350	7.019.132.060
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		11.306.241.309	36.619.787.188	30.861.684.609	30.855.668.313
11. Thu nhập khác	31					800.574.353
12. Chi phí khác	32		374.595.150	5.814.963	374.963.000	5.814.963
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(374.595.150)	(5.814.963)	(374.963.000)	794.759.390
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.931.646.159	36.613.972.225	30.486.721.609	31.650.427.703
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.710.015.717	(249.305.150)	7.313.984.817	8.120.538.458
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	(385.937.152)	2.263.231.295	(1.047.617.591)	4.541.188.458
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.607.567.594	34.600.046.080	24.220.354.383	18.988.700.787
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10				

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Nga

Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Lại Xuân Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
 QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		168.755.661.279	170.891.931.232
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(44.268.213.725)	(92.861.324.855)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.237.632.683)	(6.308.599.351)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.355.384.147)	(1.227.819.186)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.153.927.554)	(7.738.788.659)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		63.515.680.057	120.577.440.332
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(125.596.993.659)	(252.782.172.358)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50.659.189.568	(69.449.332.845)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư gửi ngân hàng có kỳ hạn	25		(373.203.835.616)	(328.114.448.082)
6. Tiền thu hồi đầu tư gửi ngân hàng có kỳ hạn	26		449.203.835.616	486.528.448.082
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.088.686.663	2.098.945.723
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		80.088.686.663	160.512.945.723
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.499.750.000	5.410.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26.617.138.683)	(9.846.427.400)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.117.388.683)	(4.436.427.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		105.630.487.548	86.627.185.478
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.491.973.827	77.710.715.160
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		130.122.461.375	164.337.900.638

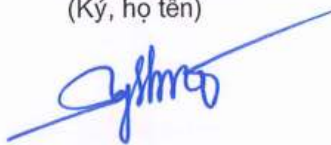
Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Nga

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Lại Xuân Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV Năm 2023

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn:

Là Công ty cổ phần

2 - Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng, dịch vụ, sản xuất

3 - Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ các cấp, cầu cống, thủy lợi, bưu điện, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện tới 110KV; thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; các công trình xây dựng cấp thoát nước; lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;

- Xây dựng phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;

- Sửa chữa, thay thế, lắp đặt máy móc thiết bị, các loại kết cấu bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình (thang máy, điều hoà, thông gió, cấp thoát nước);

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch, ngói, xi măng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm và các loại vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng trang trí nội thất - Chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép

- Tư vấn, đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu tư vấn giám sát, quản lý dự án.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị tự động hoá, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;

- Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 14 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính

3 - Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

+TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

+TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính. TSCĐ là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị quản lý được áp dụng hệ số khấu hao nhanh bằng 2 lần.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

Doanh nghiệp áp dụng phương pháp đường thẳng.

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo

giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn .

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

Tổng số tiền LVay thực tế của các khoản vay PS trong kỳ

Tỷ lệ vốn hoá (%) = ----- x 100%

Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

+ Vốn khác của Chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

+Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập

khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

+ Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ;*

+ Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

+ Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ

- *Doanh thu hoạt động tài chính;*

+ Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác."

+ Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức là lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- *Doanh thu hợp đồng xây dựng.*

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	6.502.026.274	25.279.841.102
- Tiền gửi ngân hàng	78.620.435.101	23.058.059.536
- Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	116.000.000.000
Cộng	130.122.461.375	164.337.900.638

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	13.549.708.505	14.193.494.315
- Đầu tư ngắn hạn khác (Gửi ngân hàng có kỳ hạn)	90.400.000.000	50.400.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(545.708.505)	(1.389.104.315)
Cộng	103.404.000.000	63.204.390.000

03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	41.125.488.124	36.119.276.406
Cộng	41.125.488.124	36.119.276.406

04 - Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	356.818.847	356.818.847
- Công cụ, dụng cụ	4.092.545	4.092.545
- Chi phí SX, KD dở dang	198.136.358.852	166.164.877.157
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	198.497.270.244	166.525.788.549

05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế TNDN nộp thừa		249.305.150
- Thuế GTGT nộp thừa	1.085.757.138	172.684.000
- Thuế GTGT được khấu trừ	39.909.200	2.793.695.814
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	1.125.666.338	3.215.684.964

06 - Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07 - Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	924.000.000	1.123.419.000
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	924.000.000	1.123.419.000

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	7.166.795.616	60.214.857.213	33.537.029.579	124.213.636		101.042.896.044
- Mua trong năm		6.275.632.715	5.570.771.619			11.846.404.334
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	7.166.795.616	66.490.489.928	39.107.801.198	124.213.636		112.889.300.378
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.906.232.616	46.396.848.785	21.463.788.252	111.087.104		73.877.956.757
- Khấu hao trong năm	214.200.000	1.548.339.057	1.235.708.536	13.126.532		3.011.374.125
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	6.120.432.616	47.945.187.842	22.699.496.788	124.213.636		76.889.330.882
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1.260.563.000	13.818.008.428	12.073.241.327	13.126.532		27.164.939.287
Tại ngày cuối quý	1.046.363.000	18.545.302.086	16.408.304.410	0		35.999.969.496

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ thuê tài chính khác	Tổng cộng	Ghi chú
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.



10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Băng quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	156.020.000					156.020.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	156.020.000					156.020.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	129.453.000					129.453.000
- Khấu hao trong năm	8.196.000					8.196.000
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	137.649.000					137.649.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						0
- Tại ngày đầu năm	26.567.000					26.567.000
Tại ngày cuối quý	18.371.000					18.371.000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác



11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Số cuối kỳ		Đầu năm	
Tổng số chi phí XDCCB dở dang		3.758.938.920		2.890.947.189
Trong đó (những công trình lớn):				
+ Công trình: Đầu tư xây dựng nhà hàng KĐT Minh Phương		3.386.712.252		2.812.255.364
+ Công trình: Đầu tư sửa chữa xe máy, thiết bị		371.175.668		77.640.825
+ Công trình: Xưởng sửa chữa cơ khí và kho vật tư thiết bị Minh Phương		1.051.000		1.051.000

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	27.344.829.481			27.344.829.481
- Quyền sử dụng đất	2.090.600.000			2.090.600.000
- Nhà: xây dựng kiot Minh Phương	25.254.229.481			25.254.229.481
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	1.582.455.408	651.067.368		2.233.522.776
- Quyền sử dụng đất	120.983.800	601.291.176		722.274.976
- Nhà: xây dựng kiot Minh Phương	1.461.471.608	49.776.192		1.511.247.800
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	25.762.374.073			25.111.306.705
- Quyền sử dụng đất	1.969.616.200			1.368.325.024
- Nhà: xây dựng kiot Minh Phương	23.792.757.873			23.742.981.681
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

+.....

+.....

Giá trị hao mòn lũy kế

13 - Đầu tư dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		
14 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	2.811.992.051	2.482.171.053
Cộng	2.811.992.051	2.482.171.053
15 - Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	33.420.895.617	9.872.789.800
- Nợ dài hạn đến hạn trả	5.309.120.000	4.427.120.000
Cộng	38.730.015.617	14.299.909.800
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thu đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.341.497.129	
- Thuế thu nhập cá nhân	19.995.262	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	3.361.492.391	0
17 - Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí phải trả	46.209.760	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay margin phải trả hoạt động chứng khoán		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng	46.209.760	
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	119.172.238	37.761.488
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả các công trình		47.179.964
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	15.651.327.248	13.114.447.299
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	56.565.356.688	58.157.002.018
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25.410.872.999	28.308.584.599
Cộng	97.746.729.173	99.664.975.368
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
a - Vay dài hạn	12.527.840.000	10.641.960.000
- Vay ngân hàng	12.527.840.000	10.641.960.000
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	12.527.840.000	10.641.960.000

c - Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm	Ghi chú
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	385.937.152	0	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	385.937.152		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	268.348.410.000		43.346.899.115			(2.000.000)	74.446.265.154		0	0	0	386.139.574.269
- Tăng vốn trong năm trước	40.246.740.000		949.435.039				92.059.049.893				0	133.255.224.932
- Lãi trong năm trước												
- Tăng khác												
- Giảm vốn trong năm trước							115.215.959.184				0	115.215.959.184
- Lỗ trong năm trước												
- Giảm khác												
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	308.595.150.000		44.296.334.154			(2.000.000)	51.289.355.863		0	0	0	404.178.840.017
- Tăng vốn trong năm nay							24.220.354.383				0	24.220.354.383
- Lãi trong năm nay												0
- Tăng khác												0
- Giảm vốn trong năm nay											0	0
- Lỗ trong năm nay												0
- Giảm khác												0
Số dư cuối năm nay	308.595.150.000		44.296.334.154			(2.000.000)	75.509.710.246		0	0	0	428.399.194.400

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	58.560.100.000	68.560.100.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	250.035.050.000	240.035.050.000
Cộng	308.595.150.000	308.595.150.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	308.595.150.000	308.595.150.000
+ Vốn góp tăng trong năm (cổ tức, lợi nhuận đã chia)		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	308.595.150.000	308.595.150.000

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

d - Cổ phiếu	Cuối quý	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.859.515	30.859.515
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.859.515	30.859.515
+ Cổ phiếu phổ thông	30.859.315	30.859.315
+ Cổ phiếu quỹ	200	200
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	200	200
+ Cổ phiếu phổ thông	200	200
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.859.315	30.859.315
+ Cổ phiếu phổ thông	30.859.315	30.859.315
+ Cổ phiếu quỹ	200	200
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 đồng/1cổ phiếu	10.000 đồng/1cổ phiếu
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	44.296.334.154	44.296.334.154
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24 - Tài sản thuê ngoài	Năm nay	Năm trước
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI - Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	QUÝ IV/2023		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	67.487.048.129	44.362.030.164	134.602.077.623	173.462.585.618
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	67.259.528.083	42.992.151.618	133.691.997.439	171.410.146.934
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	227.520.046	1.369.878.546	910.080.184	2.052.438.684
Doanh thu hợp đồng xây dựng				
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;				
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;				
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)				
Trong đó:				
+ Chiết khấu thương mại				
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại				
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)				
+ Thuế tiêu thu đặc biệt				
+ Thuế xuất khẩu				
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	67.487.048.129	44.362.030.164	134.602.077.623	173.462.585.618
Trong đó:				
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	67.259.528.083	42.992.151.618	133.691.997.439	171.410.146.934
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	227.520.046	1.369.878.546	910.080.184	2.052.438.684
28 - Giá vốn hàng bán				
	QUÝ IV/2023		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	60.820.537.226	22.834.782.155	116.418.585.253	73.742.523.656
- Giá vốn của thành phẩm đã bán				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	162.766.842	1.227.641.996	651.067.368	1.715.942.522
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán				
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư				
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Cộng	60.983.304.068	24.062.424.151	117.069.652.621	75.458.466.178



29 - Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	QUÝ IV/2023		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.648.545.493	1.374.172.549	8.980.715.349	5.241.240.353
- Lãi đầu tư chứng khoán	7.777.952.872	2.635.165	22.809.198.019	6.394.437.598
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi bán ngoại tệ				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi bán hàng trả chậm				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	9.426.498.365	1.376.807.714	31.789.913.368	11.635.677.951
30 - Chi phí tài chính (mã số 22)	QUÝ IV/2023		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	978.204.842	452.212.556	2.355.384.147	1.340.826.720
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.704.471.194		5.035.394.989	40.158.590
- Lỗ do bán ngoại tệ				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1.895.406.042)	(25.198.391.285)	545.708.505	43.523.698.254
- Chi phí tài chính khác	106.974.557	99.931.355	352.692.759	249.342.241
Cộng	894.244.551	(24.646.247.374)	8.289.180.400	45.154.025.805
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	QUÝ IV/2023		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	2.710.015.717	(249.305.150)	7.313.984.817	8.120.538.458
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.710.015.717	(249.305.150)	7.313.984.817	8.120.538.458

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)	QUÝ IV/2023		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(385.937.152)	2.263.231.295	(1.047.617.591)	4.541.188.458
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(385.937.152)	2.263.231.295	(1.047.617.591)	4.541.188.458
33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	QUÝ IV/2023		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.662.363.239	32.559.152.430	87.964.371.318	70.087.247.250
- Chi phí nhân công	5.158.082.750	5.608.196.630	18.567.069.516	18.820.263.662
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	697.500.465	1.071.804.508	2.565.784.537	2.294.379.217
- Chi phí dịch vụ mua ngoài			2.194.558.182	292.654.000
- Chi phí khác bằng tiền	3.815.716.211	1.618.123.100	10.991.722.891	26.749.124.617
Cộng	63.333.662.665	40.857.276.668	122.283.506.444	118.243.668.746



VII- Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Quý IV/2023	Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp do phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thành toán bằng tiền các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VII- Những thông tin khác	Quý IV/2023	Năm trước
1-Tài sản ngoài bảng (Nợ khó đòi đã xử lý)		1.223.762.461

- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo vợ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực) địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác (3)

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

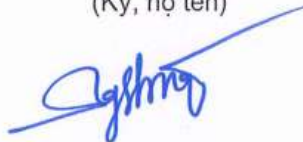
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng

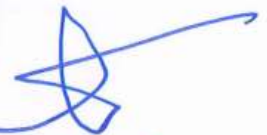
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Nga

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lại Xuân Hùng

